

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BT1)

CTCP Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương

Ngày 31/12/2024	13,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	-3.6%

DT thuần 2024
319
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.0 13.9%

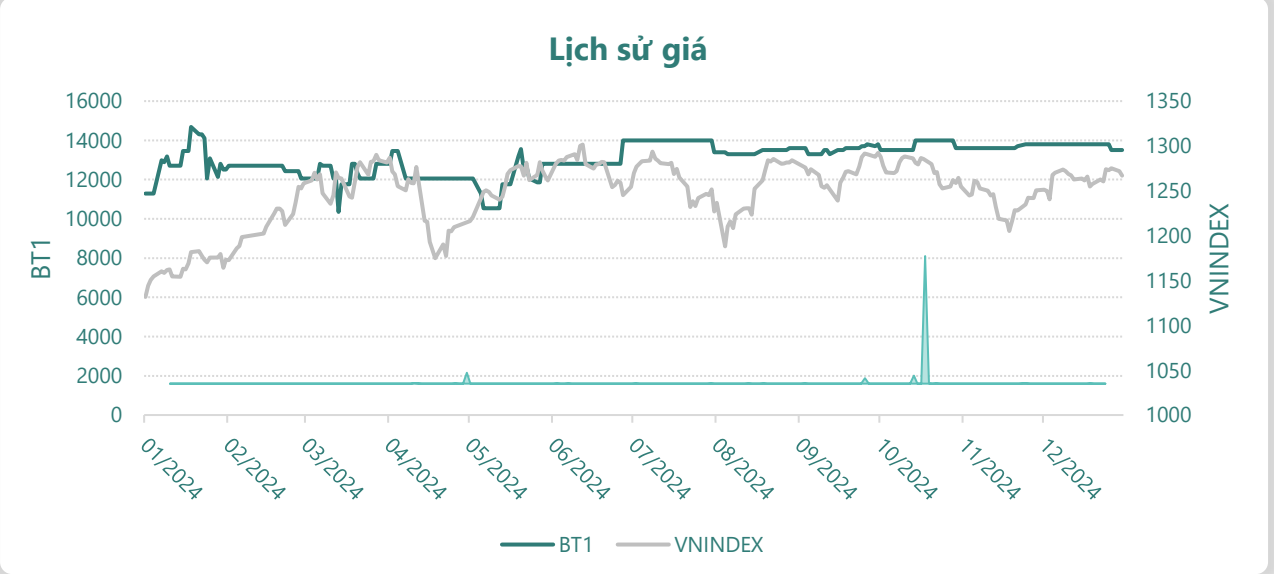
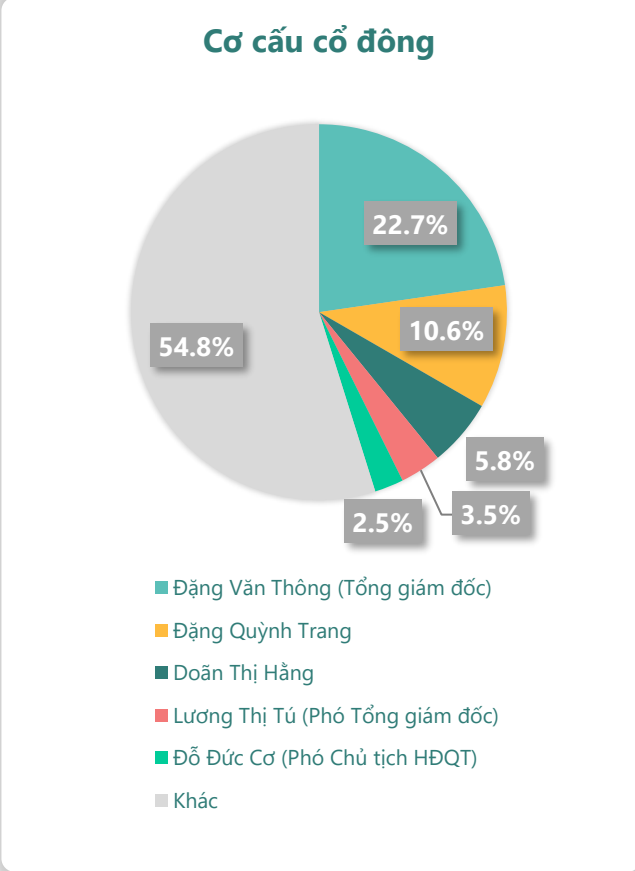
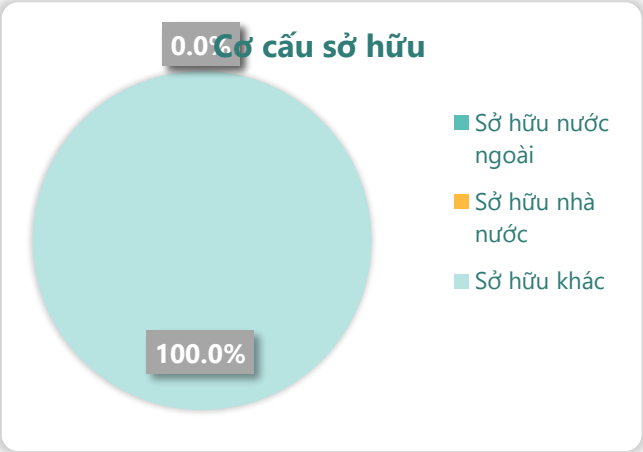
LN thuần 2024
8.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.81 388%

LN sau thuế 2024
8.11
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.57 426%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.9%
YoY: +/-▲ 2.7%

ROE 2024
7.9%
YoY: +/-▲ 6.4%

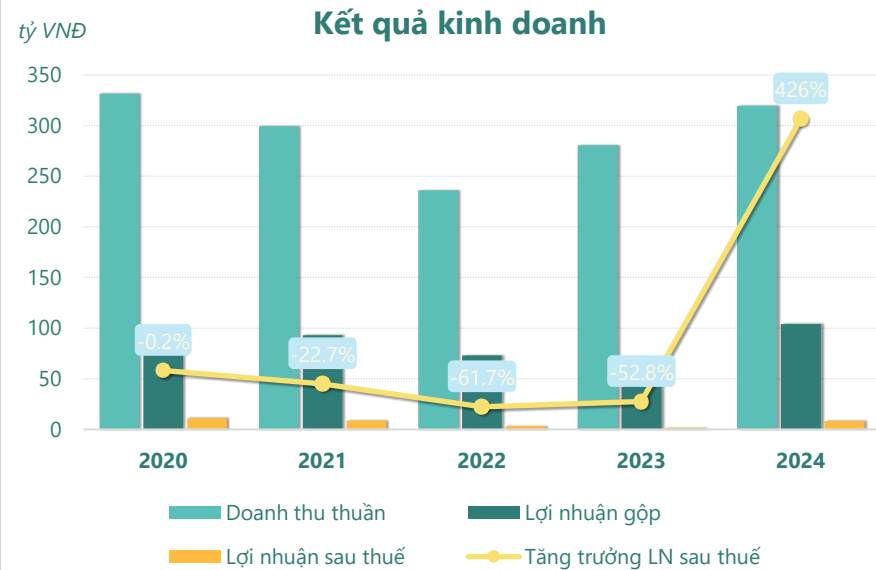
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,353 - 14,682
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
Số lượng CPLH (CP)	5,669,959
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **BT1** ghi nhận doanh thu thuần **319.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.9%** và **tăng 426%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

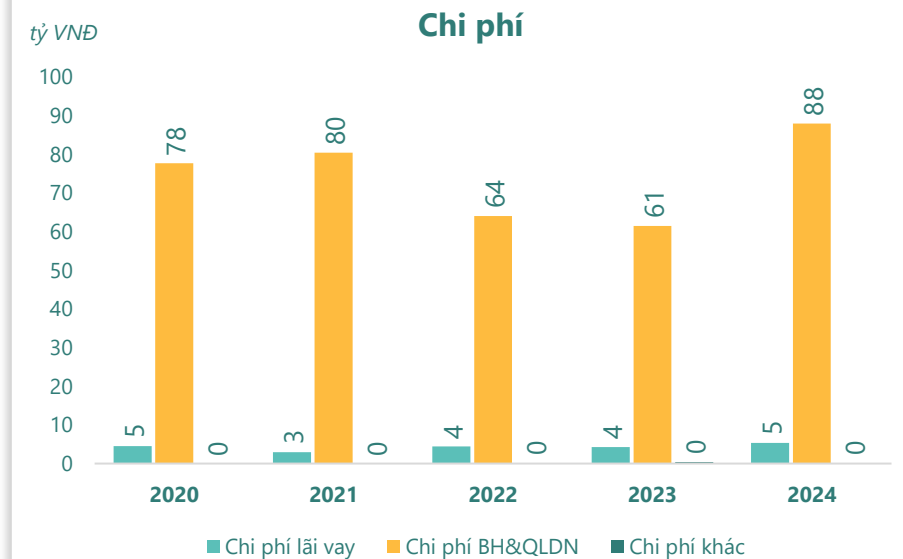
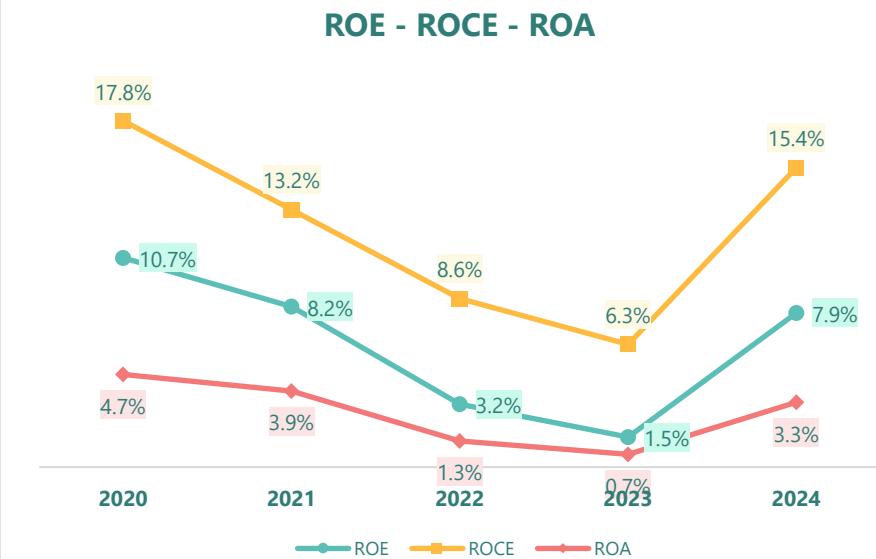
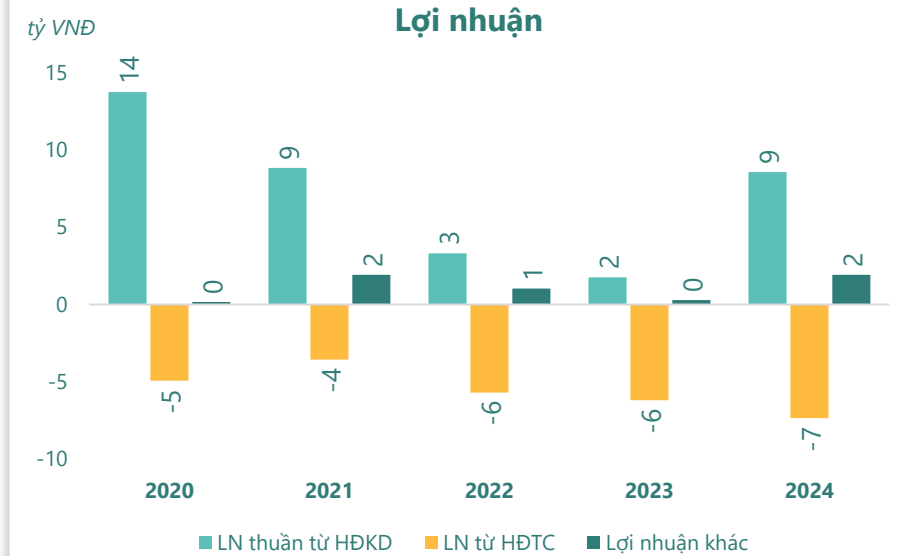
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BT1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.57** tỷ đồng, **tăng lên 6.81** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.24 tỷ đồng) là 1.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.31** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **88.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BT1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.90%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

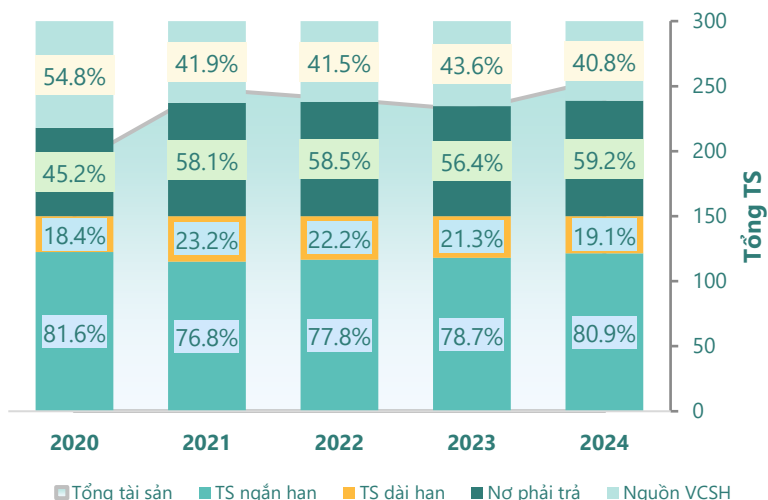




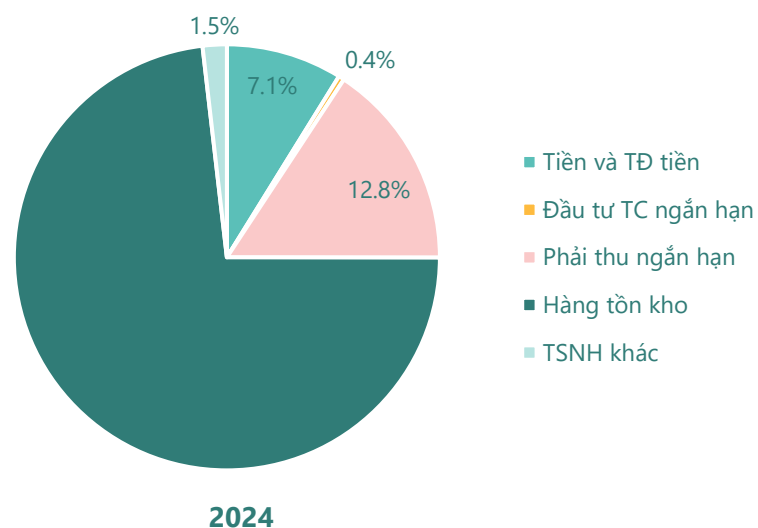
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

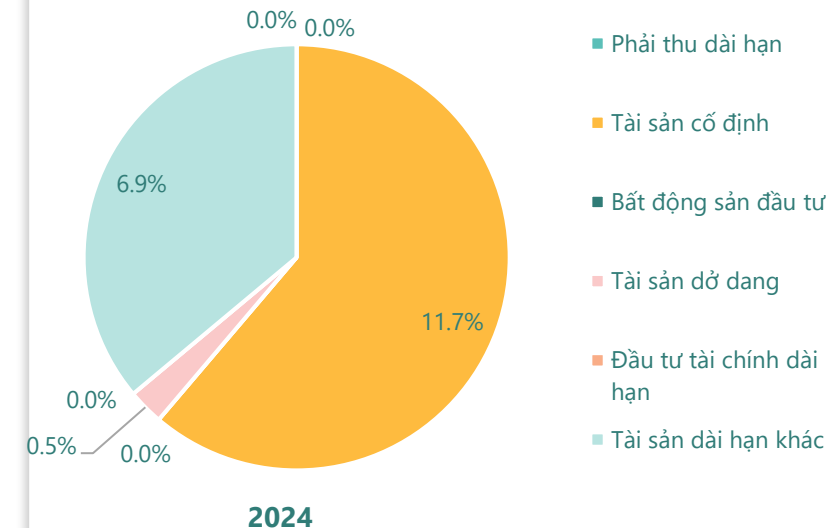
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BT1** năm 2024 tăng trưởng **10.3%** so với năm trước, đạt **255.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BT1 đạt **206.9** tỷ đồng, tăng trưởng **13.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.8% trên tổng tài sản.

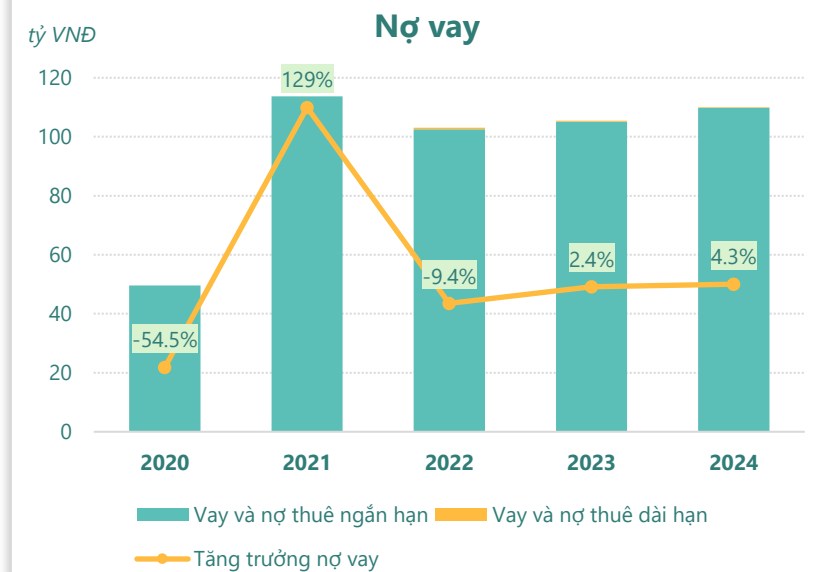
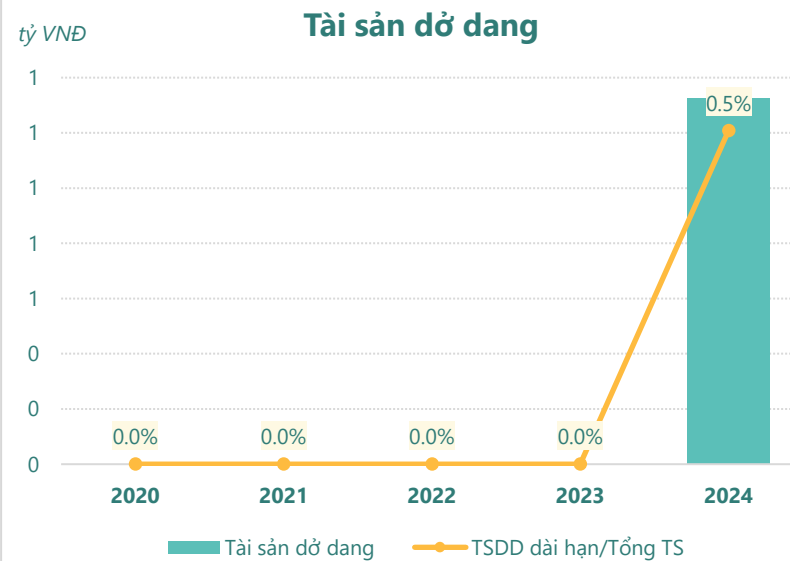
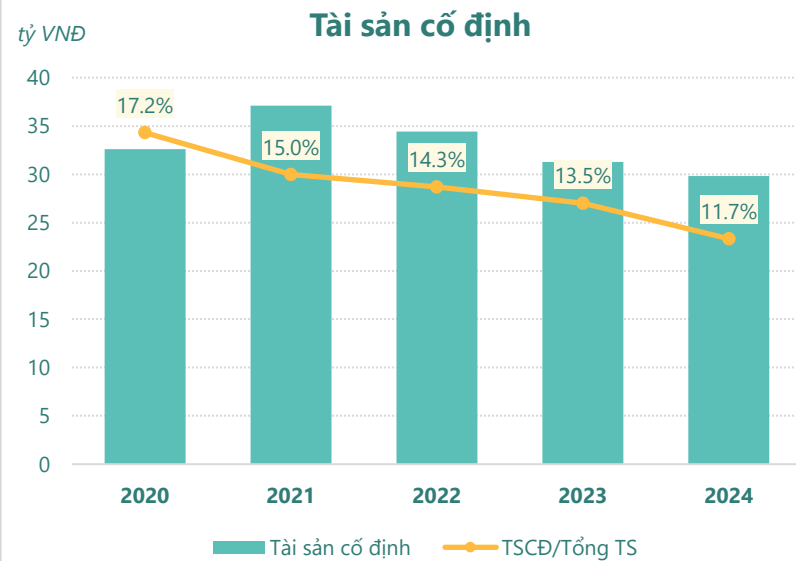
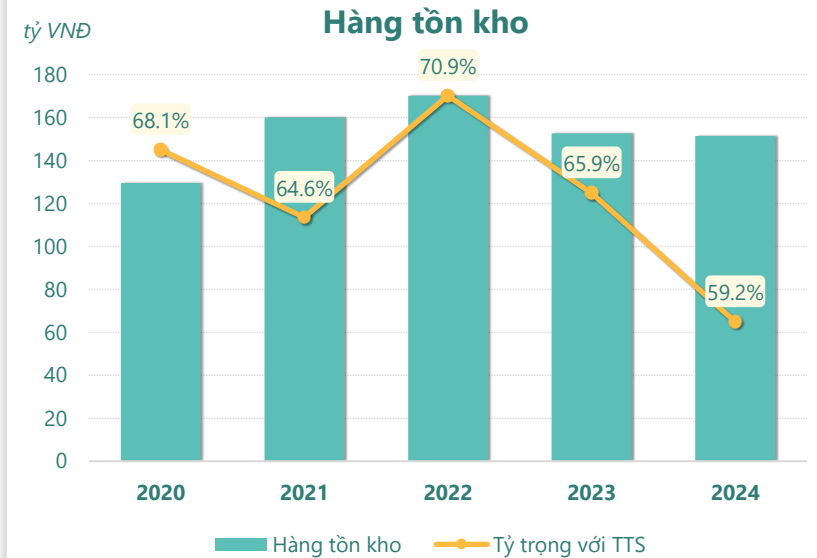
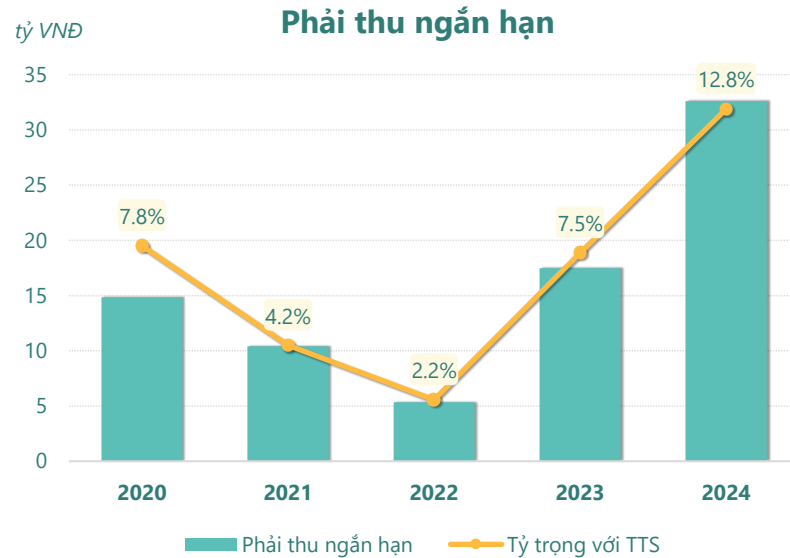
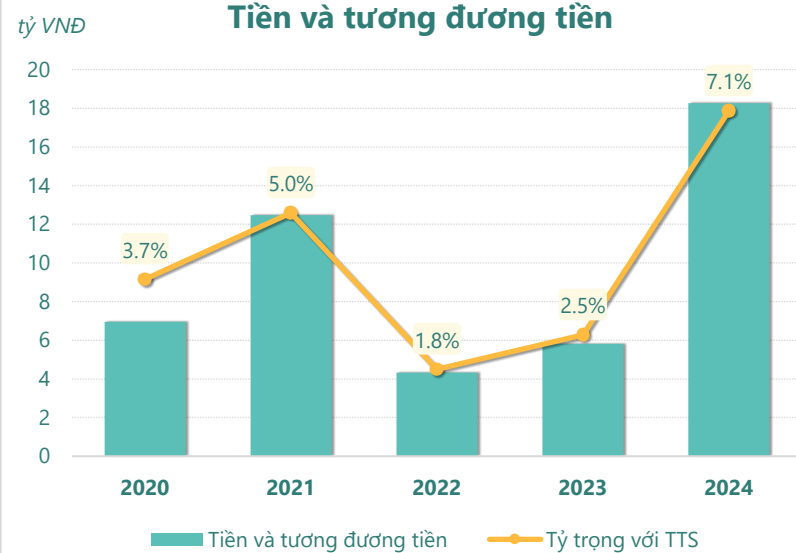
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **48.70** tỷ đồng giảm **1.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **19.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.87%.

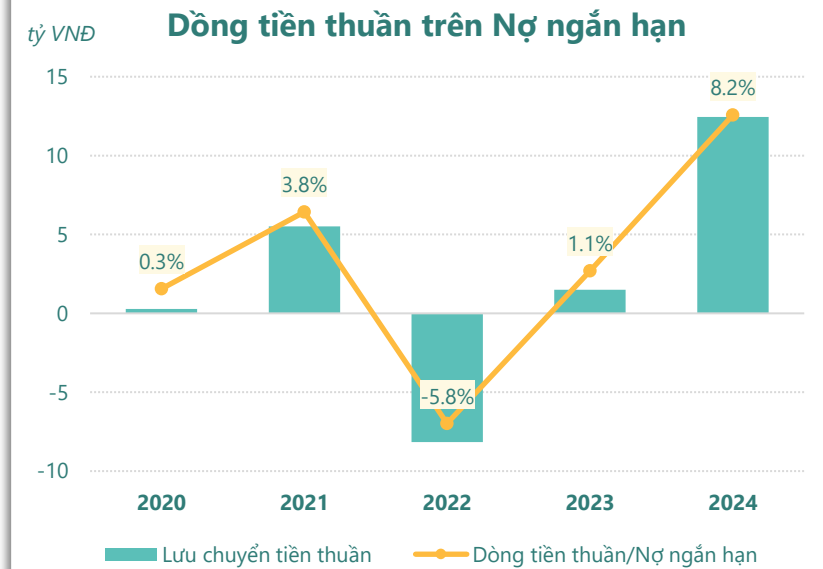
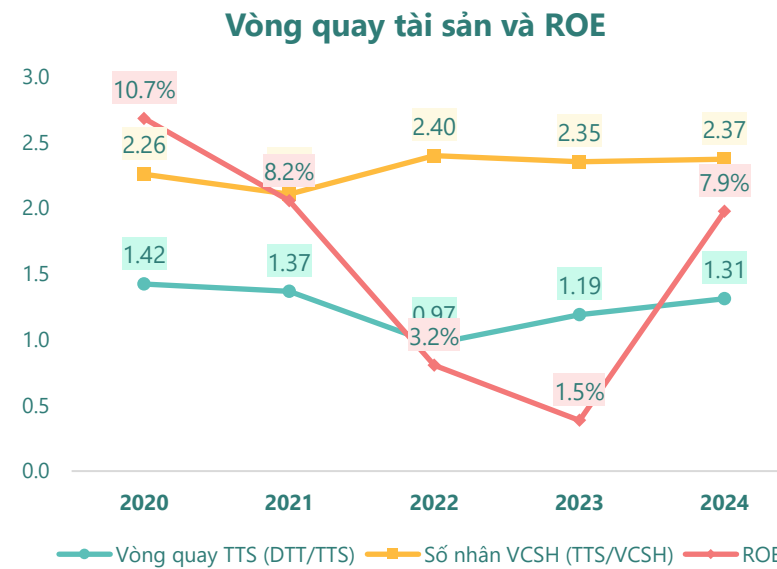
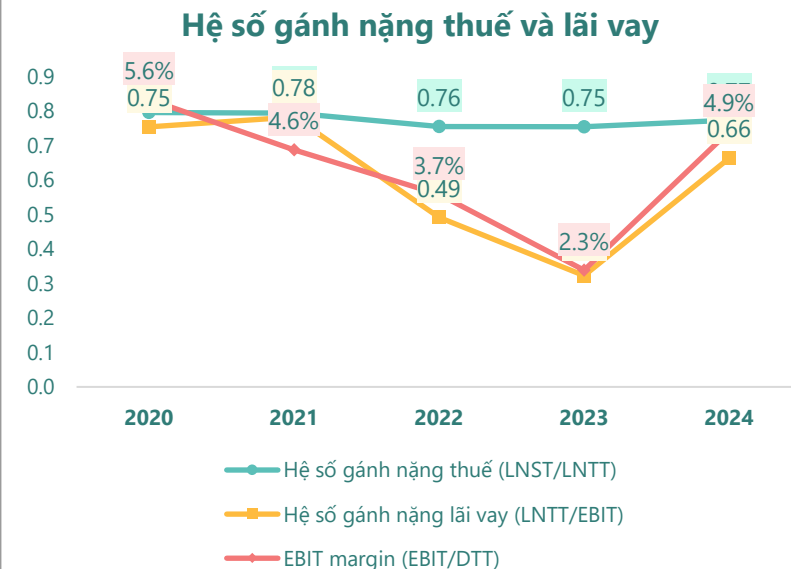
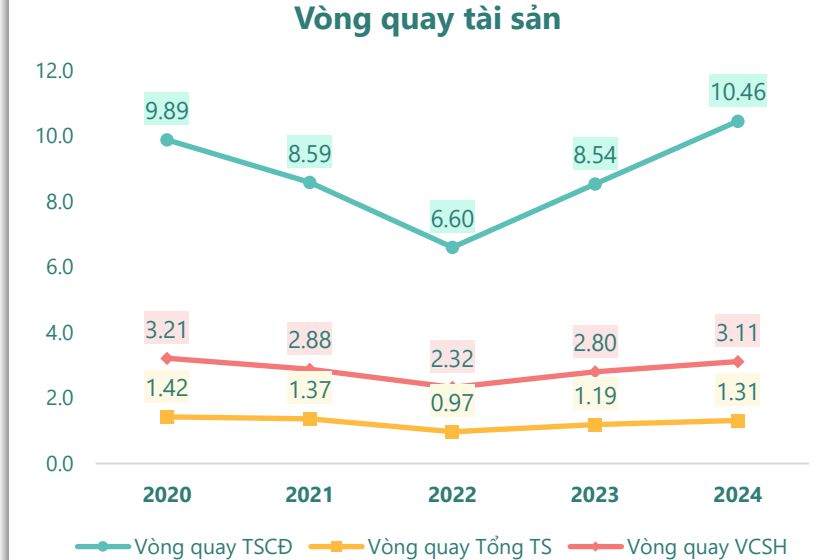
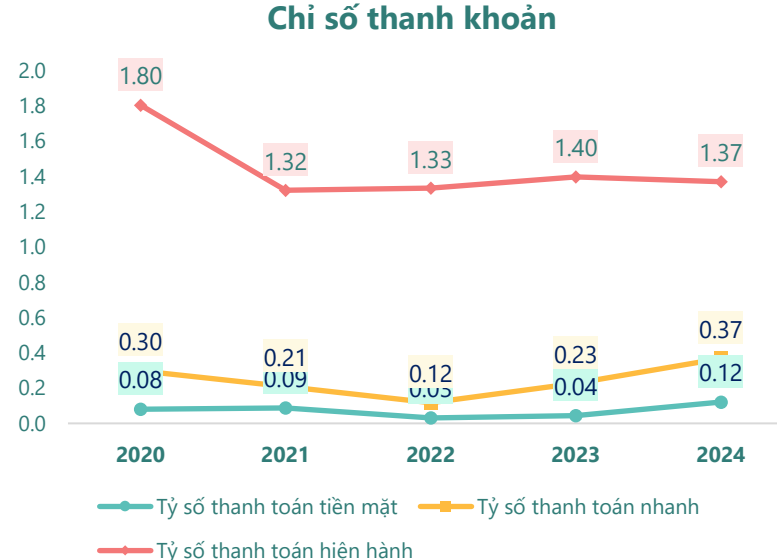
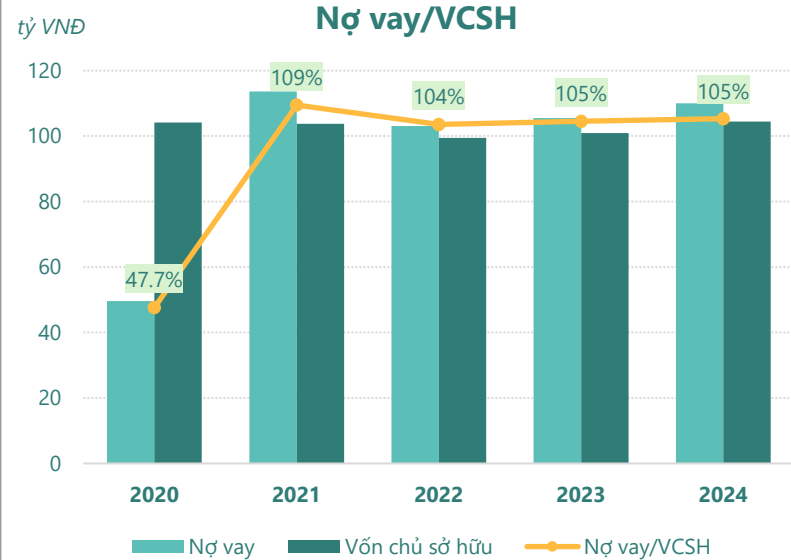
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	299	236	281	319
Giá vốn hàng bán	207	163	211	216
Lợi nhuận gộp	92.8	73.1	69.4	104
Doanh thu HĐTC	0.39	0.01	0.07	0.13
Chi phí TC	3.95	5.70	6.24	7.48
Chi phí lãi vay	2.98	4.47	4.29	5.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.3	35.9	34.7	58.9
Chi phí QLDN	27.1	28.1	26.7	29.1
LN thuần từ HĐKD	8.83	3.31	1.76	8.57
Lợi nhuận khác	1.92	1.02	0.29	1.92
LN trước thuế	10.8	4.33	2.04	10.5
Lợi nhuận sau thuế	8.55	3.27	1.54	8.11
LNST của CĐ cty mẹ	8.55	3.27	1.54	8.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.1	11.2	0.63	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.13	-1.63	-1.54	-3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.7	-17.7	2.40	-0.20
Tiền đầu kỳ	6.96	12.5	4.32	5.81
Lưu chuyển tiền thuần	5.51	-8.15	1.49	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	4.32	5.81	18.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	248	240	232	256
Tài sản ngắn hạn	190	187	182	207
Tiền và tương đương tiền	12.5	4.32	5.81	18.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.90	0.90
Phải thu ngắn hạn	10.4	5.34	17.5	32.6
Hàng tồn kho	160	170	153	151
Tài sản ngắn hạn khác	7.20	6.74	5.45	3.79
Tài sản dài hạn	57.5	53.4	49.4	48.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	37.1	34.4	31.3	29.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	1.32
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	20.4	19.0	18.1	17.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	144	140	131	151
Nợ ngắn hạn	144	140	130	151
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	103	105	110
Phải trả người bán ngắn hạn	17.3	18.8	16.2	21.2
Nợ dài hạn	0	0.53	0.35	0.18
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.53	0.35	0.18
Nguồn vốn chủ sở hữu	104	99.5	101	104
Vốn chủ sở hữu	104	99.5	101	104
Vốn điều lệ	52.5	52.5	56.7	56.7
Kinh phí và quỹ khác	0.11	0	0	0